

Số: 504/QĐ-TTYT

Tiên Điền, ngày 31 tháng 12 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Công bố công khai tình hình quản lý, sử dụng tài sản Nhà nước tại đơn vị

GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM Y TẾ

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21 tháng 6 năm 2017 đã được sửa đổi bổ sung một số điều theo Luật số 64/2020/QH14, Luật số 07/2022/QH15, Luật số 24/2023/QH15, Luật số 31/2024/QH15, Luật số 43/2024/QH15, Luật số 56/2024/QH15 và Luật số 90/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 186/2025/NĐ-CP ngày 01/07/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công; Nghị định số 286/2025/NĐ-CP ngày 03/11/2025 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Thông tư số 120/2025/TT-BTC ngày 18/12/2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung của Nghị định số 186/2017/NĐ-CP ngày 01 tháng 07 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Quyết định số 4853/QĐ-UBND ngày 06/9/2024 của UBND huyện Nghi Xuân ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Trung tâm Y tế Huyện Nghi Xuân;

Căn cứ Quyết định số 268/QĐ-TTYT ngày 15 tháng 10 năm 2025 của Trung tâm Y tế Tiên Điền về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng tài sản Nhà nước tại Trung tâm Y tế Tiên Điền năm 2025;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Tài chính kế toán;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai tình hình quản lý, sử dụng tài sản công năm 2025 của Trung tâm Y tế Tiên Điền (có phụ lục chi tiết kèm theo).

Điều 2. Hình thức công khai: Thông báo qua hệ thống thông tin nội bộ và đăng tải trên Trang thông tin điện tử của cơ quan.

Điều 3. Toàn thể lãnh đạo, viên chức, cán bộ Trung tâm và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Trang thông tin điện tử của TTYTĐD;
- Lưu: VT, TCKT.



Lê Viết Hùng

Số: 468/TB-TTYT

Tiên Điền, ngày 31 tháng 12 năm 2025

THÔNG BÁO

Về việc công khai tình hình quản lý, sử dụng tài sản Nhà nước tại đơn vị

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 186/2025/NĐ-CP ngày 01/07/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công; Nghị định số 286/2025/NĐ-CP ngày 03/11/2025 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Thông tư số 120/2025/TT-BTC ngày 18/12/2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung của Nghị định số 186/2017/NĐ-CP ngày 01 tháng 07 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Quyết định số 4853/QĐ-UBND ngày 06/9/2024 của UBND huyện Nghi Xuân ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Trung tâm Y tế Huyện Nghi Xuân;

Căn cứ Quyết định số 268/QĐ-TTYT ngày 15 tháng 10 năm 2025 của Trung tâm Y tế Tiên Điền về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng tài sản Nhà nước tại Trung tâm Y tế Tiên Điền năm 2025;

Căn cứ Quyết định số /QĐ-TTYT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Trung tâm Y tế Tiên Điền về Công bố công khai tình hình quản lý, sử dụng tài sản Nhà nước tại đơn vị năm 2025;

Căn cứ tình hình quản lý và sử dụng tài sản công tại Trung tâm Y tế Tiên Điền;

Trung tâm Y tế Tiên Điền thông báo công khai tình hình quản lý, sử dụng tài sản công năm 2025 như sau:

1. Nội dung công khai

Công khai tình hình quản lý, sử dụng tài sản công năm 2025 của Trung tâm Y tế Tiên Điền theo các biểu mẫu:

- Mẫu 04a-CK/TSC: Công khai việc hình thành tài sản công của đơn vị;
 - Mẫu 04b-CK/TSC: Công khai tình hình sử dụng tài sản công của đơn vị;
 - Mẫu 04c-CK/TSC: Công khai tình hình xử lý tài sản công của đơn vị;
 - Mẫu 04d-CK/TSC: Công khai tình hình khai thác tài sản công của đơn vị.
- (Các biểu mẫu chi tiết kèm theo Thông báo này).

2. Hình thức công khai

Tình hình quản lý, sử dụng tài sản công năm 2025 được thực hiện công khai bằng các hình thức sau:

- Niêm yết tại trụ sở Trung tâm Y tế Tiên Điền;
- Công khai tại hội nghị cán bộ, viên chức của đơn vị;
- Lưu hồ sơ tại bộ phận Tài chính – kế toán để cán bộ, viên chức được biết và giám sát.

3. Thời gian công khai

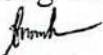
Thời gian công khai: từ ngày 01/01/2026 đến hết ngày 30/01/2026.

4. Tổ chức thực hiện

Phòng Tài chính – Kế toán có trách nhiệm:

- Chuẩn bị đầy đủ hồ sơ, báo cáo công khai tài sản công theo quy định;
- Thực hiện niêm yết công khai và lưu trữ hồ sơ theo quy định của pháp luật.

Các khoa, phòng trong Trung tâm có trách nhiệm phối hợp thực hiện và giám sát việc quản lý, sử dụng tài sản công đúng quy định.

Thông báo này được công khai để toàn thể cán bộ, viên chức và người lao động trong Trung tâm Y tế Tiên Điền được biết và thực hiện giám sát theo quy định./. 

Nơi nhận:

- Các khoa, phòng TTYT;
- Trang thông tin điện tử của TTYTTĐ;
- Lưu: VT, TCKT.



Lê Viết Hùng

Bộ, tỉnh: Tỉnh Hà Tĩnh

Cơ quan quản lý cấp trên: Sở Y tế Hà Tĩnh

Cơ quan, tổ chức, đơn vị sử dụng tài sản: Trung tâm y tế Tiên Điền

Mã đơn vị: 1130253

Loại hình đơn vị: Khối sự nghiệp

Mẫu số 04a-CK/TSC

CÔNG KHAI VIỆC HÌNH THÀNH TÀI SẢN CÔNG TẠI CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ

(Kèm theo Quyết định số 501/QĐ-TTYT ngày 31/12/2025 của Trung tâm Y tế Tiên Điền)

Năm 2025

STT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Nhãn hiệu	Nguyên giá (mua/thuê/ nhận điều chuyển) (Nghìn đồng)	Hình thức mua sắm/thuê/ nhận điều chuyển	Nhà cung cấp (người bán)/Cơ quan điều chuyển	Giá trị các khoản hoa hồng, chiết khấu, khuyến mãi thu được khi thực hiện mua sắm (nếu có) (Nghìn đồng)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	Đầu tư xây dựng, mua sắm				59,058,130				
1	Trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp				42,312,020				
1.1	Đất								
1.2	Nhà				38,744,222				
	Khu nhà khám bệnh, khoa cấp cứu - điều trị tích cực, khoa sản, khoa phẫu thuật và hành chính tổng hợp - BVĐK huyện Nghi Xuân	m2	6,250		38,744,222				
1.3	Vật kiến trúc, công trình xây dựng khác				3,567,798				
	Nâng cấp khuôn viên Trung tâm Y tế huyện Nghi Xuân (Nhà bảo vệ + cổng, hàng rào, sân đường nội bộ, vịnh để xe, vỉa hè...)		1		3,567,798				
2	Xe ô tô								
2.1	Xe ô tô phục vụ công tác các chức danh								
2.2	Xe ô tô phục vụ công tác chung								
2.3	Xe ô tô chuyên dùng								
2.4	Xe ô tô phục vụ lễ tân nhà nước								
3	Phương tiện vận tải khác (ngoài xe ô tô)								
4	Máy móc, thiết bị				16,746,110				

STT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Nhãn hiệu	Nguyên giá (mua/thuê/ nhận điều chuyển) (Nghìn đồng)	Hình thức mua sắm/thuê/ nhận điều chuyển	Nhà cung cấp (người bán)/Cơ quan điều chuyển	Giá trị các khoản hoa hồng, chiết khấu, khuyến mãi thu được khi thực hiện mua sắm (nếu có) (Nghìn đồng)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	Điều hoà Casper 18000BTU (Hội trường lớn)	Cái	1		11,418				
	Điều hoà Casper 18000BTU (Hội trường nhỏ)	Cái	1		11,418				
	Điều hoà Casper 18000BTU (Hội trường nhỏ)	Cái	1		11,418				
	Điều hoà Casper 18000BTU (P. điều trị cc)	Cái	1		11,418				
	Điều hoà Casper 18000BTU (P. điều trị cc)	Cái	1		11,418				
	Điều hoà Casper 18000BTU (P. điều trị cc)	Cái	1		11,418				
	Điều hoà Casper 18000BTU (P. điều trị cc)	Cái	1		11,418				
	Điều hoà Casper 18000BTU (P. điều trị cc)	Cái	1		11,418				
	Điều hoà Casper 18000BTU (P. hành chính)	Cái	1		11,418				
	Điều hoà Casper 18000BTU (P. hồi tỉnh)	Cái	1		11,418				
	Điều hoà Casper 18000BTU (P. hồi tỉnh)	Cái	1		11,418				
	Điều hoà Casper 18000BTU (P. nội soi 14)	Cái	1		11,418				
	Điều hoà Casper 18000BTU (P. nội soi 14)	Cái	1		11,418				
	Điều hoà Casper 18000BTU (P. Viện phí)	Cái	1		11,418				
	Điều hoà Casper 18000BTU (Phòng Lưu)	Cái	1		11,418				
	Điều hoà Casper 18000BTU (PK đa khoa 13)	Cái	1		11,418				
	Điều hoà Casper 18000BTU (Tiếp đón)	Cái	1		11,418				
	Điều hoà Casper 18000BTU (Tiểu phẫu)	Cái	1		11,418				
	Điều hoà nhiệt độ Casper JC-09IU36 (HĐ 111 10/6/2025)	Cái	1		10,323				

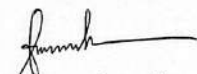
STT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Nhãn hiệu	Nguyên giá (mua/thuê/ nhận điều chuyển) (Nghìn đồng)	Hình thức mua sắm/thuê/ nhận điều chuyển	Nhà cung cấp (người bán)/Cơ quan điều chuyển	Giá trị các khoản hoa hồng, chiết khấu, khuyến mãi thu được khi thực hiện mua sắm (nếu có) (Nghìn đồng)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	Điều hoà nhiệt độ Casper JC-09IU36 (HĐ 111 10/6/2025)	Cái	1		10,323				
	Điều hoà nhiệt độ Casper JC-09IU36 (HĐ 111 10/6/2025)	Cái	1		10,323				
	Điều hòa Panasonic 1 chiều inverter CU/CS RU9AKH (HĐ 256 16/4/2025)	Cái	1		12,900				
	Điều hòa Panasonic 1 chiều inverter CU/CS RU9AKH (HĐ 256 16/4/2025)	Cái	1		12,900				
	Điều hòa Panasonic 1 chiều inverter CU/CS RU9AKH (HĐ 256 16/4/2025) p. trực lái xe	Cái	1		12,900				
	Điều hòa Panasonic 1 chiều inverter CU/CS RU9AKH (HĐ 256 16/4/2025) p.b.về	Cái	1		12,900				
	Điều hòa Panasonic YZ9AKH-8 2 chiều inverter (HĐ 256 16/4/2025)	Cái	1		14,900				
	Điều hòa Panasonic YZ9AKH-8 2 chiều inverter (HĐ 256 16/4/2025)	Cái	1		14,900				
	Máy quét HP Scanjet 3000S4	Chiếc	1	HP pro 3000 s4	12,500	Mua sắm trực tiếp			
	Tủ inox	Cái	1		12,320				
	Tủ mát Sanaky VH 1209HP (HĐ2806 9/12/2025)	Cái	1		26,000				
4.2	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung				2,593,522				
	Bộ loa máy hội trường (loa, micro và phụ kiện)		1		86,700				
	Bơm 15 Hp tas 3 pha (HĐ 654 9/9/2025)	Cái	1		16,632				
	Thang máy tải giường bệnh 5 điểm dừng NP-MR- 1350kg)-2S60-3/3		1		1,293,600				
	Thang máy tải khách 5 điểm dừng NP-MR-P (1000kg)-2CO60-3/3		1		1,185,800				
	Tủ mát Sanaky VH 408KL (Hoà đơn 108 ngày 02/10/2025)	Cái	1		10,790				
4.3	Máy móc, thiết bị chuyên dùng				13,578.800				

STT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Nhãn hiệu	Nguyên giá (mua/thuê/ nhận điều chuyển) (Nghìn đồng)	Hình thức mua sắm/thuê/ nhận điều chuyển	Nhà cung cấp (người bán)/Cơ quan điều chuyển	Giá trị các khoản hoa hồng, chiết khấu, khuyến mãi thu được khi thực hiện mua sắm (nếu có) (Nghìn đồng)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	Bộ điều khiển trung tâm (Hệ thống khí áp lực dương trong phòng mổ)		1		159,500				
	Đầu dò dùng cho máy siêu âm Affiniti (FOH6VB)	Cái	1		100,000				
	Đèn đọc phim X-Quang (Các trang thiết bị cần thiết trong phòng mổ)		1		16,500				
	Hệ thống CT Scanner 32 lát cắt/ vòng quay (Revolut ion ACT)	Cái	1		7,050,000	Đấu thầu			
	Hệ thống kéo dẫn cột sống lưng và cổ (4749)		1		286,000	Đấu thầu			
	Hệ thống lọc nước RO (AA 1500)	Cái	1		1,186,000	Đấu thầu			
	Hệ thống thiết bị xử lý không khí AHU (Nhiệt độ, độ ẩm) (Hệ thống khí áp lực dương trong phòng mổ)		1		528,000				
	Màn hình hiển thị cho máy siêu âm Affiniti 50 G (C6-2)		1		160,000				
	Màng lọc HEPA G4 thu hồi gió (Hệ thống khí áp lực dương trong phòng mổ)		1		49,500				
	Màng lọc HEPA H13 kèm hộp lọc (Hệ thống khí áp lực dương trong phòng mổ)		1		247,500				
	Máy cắt amidanl bằng Plasma (EC8001-01 (RF8000E))		1		595,000	Đấu thầu			
	Máy tán sỏi Laser (Công suất >=100W) (SRM-H3B)	Cái	1		3,170,000	Đấu thầu			
	Tủ đựng dụng cụ (Các trang thiết bị cần thiết trong phòng mổ)		1		30,800				
5	Cây lâu năm, súc vật làm việc và/hoặc cho sản phẩm								
6	Tài sản cố định đặc thù								
7	Tài sản cố định hữu hình khác								
8	Tài sản cố định vô hình (ngoài giá trị quyền sử dụng đất)								
II	Tài sản giao mới				5,176,330				

STT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Nhãn hiệu	Nguyên giá (mua/thuê/nhận điều chuyển) (Nghìn đồng)	Hình thức mua sắm/thuê/nhận điều chuyển	Nhà cung cấp (người bán)/Cơ quan điều chuyển	Giá trị các khoản hoa hồng, chiết khấu, khuyến mãi thu được khi thực hiện mua sắm (nếu có) (Nghìn đồng)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	Trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp								
1.1	Đất								
1.2	Nhà								
1.3	Vật kiến trúc, công trình xây dựng khác								
2	Xe ô tô				2,287,330				
2.1	Xe ô tô phục vụ công tác các chức danh								
2.2	Xe ô tô phục vụ công tác chung								
2.3	Xe ô tô chuyên dùng				2,287,330				
	Ô tô cứu thương FORD TRANSIT	Chiếc	1	FORD TRANSIT	1,147,330				
	Xe ô tô cứu thương FORD TRANSIT	Chiếc	1	FORD TRANSIT	1,140,000				
2.4	Xe ô tô phục vụ lễ tân nhà nước								
3	Phương tiện vận tải khác (ngoài xe ô tô)								
4	Máy móc, thiết bị				2,889,000				
4.1	Máy móc, thiết bị phục vụ chức danh								
4.2	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung								
4.3	Máy móc, thiết bị chuyên dùng				2,889,000				
	Máy tán sỏi ngoài cơ thể (HD.ESWL-109)		1		650,000				
	Máy thận nhân tạo (4008S)	Cái	1	4SXA5JSS	290,000				
	Máy thận nhân tạo (4008S)	Cái	1	5SXA5VWJ	331,800				
	Máy thận nhân tạo (4008S)	Cái	1	5SXA5VWH	331,800				
	Máy thận nhân tạo (4008S)	Cái	1	5SXA5VVT	331,800				
	Máy thận nhân tạo (4008S)	Cái	1	4SXA5JST	290,000				
	Máy thận nhân tạo (4008S)	Cái	1	5SXA5VVV	331,800				

STT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Nhãn hiệu	Nguyên giá (mua/thuê/ nhận điều chuyển) (Nghìn đồng)	Hình thức mua sắm/thuê/ nhận điều chuyển	Nhà cung cấp (người bán)/Cơ quan điều chuyển	Giá trị các khoản hoa hồng, chiết khấu, khuyến mãi thu được khi thực hiện mua sắm (nếu có) (Nghìn đồng)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	Máy thận nhân tạo (4008S)	Cái	1	5SXA5VVU	331,800				
5	Cây lâu năm, súc vật làm việc và/hoặc cho sản phẩm								
6	Tài sản cố định đặc thù								
7	Tài sản cố định hữu hình khác								
8	Tài sản cố định vô hình (ngoài giá trị quyền sử dụng đất)								
III	Tài sản đi thuê								
IV	Tài sản nhận điều chuyển								
	Tổng cộng				64,234,460				

Người lập báo cáo
(Ký, họ tên)


Nguyễn Thị Minh Anh

Ngày 31. tháng 12 năm 2025



Bộ, tỉnh: Tỉnh Hà Tĩnh

Cơ quan quản lý cấp trên: Sở Y tế Hà Tĩnh

Cơ quan, tổ chức, đơn vị sử dụng tài sản: Trung tâm y tế Tiên Điền

Mã đơn vị: 1130253

Loại hình đơn vị: Khối sự nghiệp

Mẫu số 04b-CK/TSC

CÔNG KHAI TÌNH HÌNH SỬ DỤNG TÀI SẢN CÔNG TẠI CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 501/QĐ-TTYYT ngày 01/12/2025 của Trung tâm Y tế Tiên Điền)

DVT cho: Số lượng là: Cái, khuôn viên; Diện tích là: m²; Nguyên giá/Giá trị còn lại là: Nghìn đồng

Stt	Danh mục tài sản	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Hiện trạng sử dụng				Ghi chú
						Đang sử dụng đúng mục đích	Đang sử dụng không đúng mục đích	Bỏ trống/ không sử dụng	Hỏng, không sử dụng được	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1	Trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp	71	56,586	292,976,443	267,641,917	56,596				
1.1	Đất	22	44,971	208,200,036	208,200,036	44,971				
1	Đất trạm Y tế Xã Cổ Đạm	1	1,300	7,150,000	7,150,000	1,300				
2	Đất trạm Y tế Xã Cương Gián	1	2,100	15,750,000	15,750,000	2,100				
3	Đất Trạm Y tế Xã Tiên Điền	1	619	3,095,500	3,095,500	619				
4	Đất trạm Y tế Xã Xuân Đan	1	1,991	14,931,000	14,931,000	1,991				
5	Đất Trạm Y tế Xã Xuân Hội	1	858			858				
6	Đất trạm y tế xã xuân Lam	1	1,396	1,396,000	1,396,000	1,396				
7	Đất trạm Y tế Xã Xuân Liên	1	1,290	2,709,840	2,709,840	1,290				
8	Đất trạm Y tế Xã Xuân Mỹ	1	3,103	23,274,750	23,274,750	3,103				
9	Đất trạm y tế xã Xuân Phổ	1	1,125	8,434,500	8,434,500	1,125				
10	Đất trạm Y tế Xã Xuân Thành	1	1,057	7,396,900	7,396,900	1,057				
11	Đất Trạm Y tế Xã Xuân Trường	1	1,018	1,662,670	1,662,670	1,018				
12	Đất trạm Y tế Xã Xuân Yên	1	2,092	9,413,100	9,413,100	2,092				
13	Đất Trạm Y Tế Xuân An	1	1,360	17,000,000	17,000,000	1,360				
14	Đất trạm y tế Xuân Giang cơ sở 1	1	698	6,984,000	6,984,000	698				
15	Đất trạm y tế Xuân Giang cơ sở 2	1	223			223				

Stt	Danh mục tài sản	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Hiện trạng sử dụng				Ghi chú
						Đang sử dụng đúng mục đích	Đang sử dụng không đúng mục đích	Bỏ trống/ không sử dụng	Hỏng, không sử dụng được	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
16	Đất Trạm Y tế Xuân Hải	1	1,178	2,592,480	2,592,480	1,178				
17	Đất trạm Y Tế Xuân Hồng	1	1,323	2,381,940	2,381,940	1,323				
18	Đất trạm y tế Xuân Lĩnh	1	1,226	3,676,500	3,676,500	1,226				
19	Đất Trạm Y tế Xuân Viên	1	1,999	2,398,560	2,398,560	1,999				
20	Đất Trung Tâm Y tế Dự Phòng Nghi Xuân	1	3,108	32,638,200	32,638,200	3,108				
21	Quyền sử dụng đất	1	14,662	43,223,000	43,223,000	14,662				
22	Quyền sử dụng đất	1	1,245	2,091,096	2,091,096	1,245				
1.2	Nhà	39	11,615	78,547,006	55,331,401	11,615				
1	Khu nhà khám bệnh, khoa cấp cứu - điều trị tích cực, khoa sản, khoa phẫu thuật và hành chính tổng hợp - BVĐK huyện Nghi Xuân	1	6,250	38,744,222	37,194,454	6,250				
2	Nhà cầu 01 tầng - TTYT CS1	1	100	237,529	18,147	100				
3	Nhà cầu số 01- TTYT CS1	1	100	49,692	3,797	100				
4	Nhà chống nhiễm khuẩn - TTYT CS 1	1	100	997,774	465,362	100				
5	Nhà CN 01 tầng - TYT xã Đan Trường	1	100	746,375	397,892	100				
6	Nhà điều trị ,phòng sản - TYT xã Xuân Lĩnh	1	107	614,045	204,477	107				
7	Nhà điều trị 0 TYT xã Xuân Hồng	1	221	186,336		221				
8	Nhà điều trị 3 tầng - TTYT CS1	1	100	3,197,438	1,964,412	100				
9	Nhà điều trị cấp 4 - TYT xã Xuân Yên	1	166	762,377	55,654	166				
10	Nhà điều trị chức năng - TYT xã Xuân Lam	1	91	519,634	173,038	91				
11	Nhà ga ra xe máy - TTYT CS II	1	100	58,518	12,178	100				
12	Nhà ga ra xe ô tô - TTYT CS II	1	100	42,608	8,867	100				
13	Nhà hành chính - TYT xã Xuân Phổ	1	170	100,000	33,300	170				
14	NHÀ KHÁM BỆNH 1 TẦNG - TTYT CS1	1	100	1,078,022	292,575	100				
15	Nhà khoa dinh dưỡng 01 tầng - TTYT CS1	1	100	2,337,211	647,019	100				

Stt.	Danh mục tài sản	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Hiện trạng sử dụng				Ghi chú
						Đang sử dụng đúng mục đích	Đang sử dụng không đúng mục đích	Bỏ trống/ không sử dụng	Hỏng, không sử dụng được	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
16	Nhà khoa Dược - TTYT CS1	1	100	2,268,833	998,287	100				
17	Nhà khoa lây 02 tầng - TTYT CS1	1	100	2,593,075	1,140,953	100				
18	Nhà kỹ thuật 02 tầng - TTYT CS1	1	100	696,251		100				
19	Nhà làm việc - TYT TT Nghi Xuân	1	54	36,000		54				
20	Nhà làm việc - TYT xã Cỗ Đạm	1	107	843,836	280,997	107				
21	Nhà làm việc - TYT xã Cương Gián	1	230	492,547	67,972	230				
22	Nhà làm việc - TYT xã Xuân Hải	1	230	90,500	30,137	230				
23	Nhà làm việc - TYT xã Xuân Liên	1	129	867,000	288,711	129				
24	Nhà làm việc - TYT xã Xuân Mỹ	1	191	98,743		191				
25	Nhà làm việc - TYT xã Xuân Mỹ	1	100	651,000	216,783	100				
26	Nhà làm việc - TYT xã Xuân Trường	1	72	108,375	15,137	72				
27	Nhà làm việc - TYT xã Xuân Viên	1	240	1,781,360	593,193	240				
28	Nhà làm việc (dân số)	1	180	398,634		180				
29	Nhà làm việc 2 tầng và khuôn viên, kê - TYT xã Xuân Lĩnh	1	1	3,019,926	2,415,639	1				
30	Nhà làm việc cấp 4 - TYT TT Tiên Điền	1	97	105,000		97				
31	Nhà làm việc hai tầng - TYT xã Xuân Lam	1	75	180,084	7,203	75				
32	Nhà làm việc kiêm hội trường - TTYT CS1	1	100	440,837	123,434	100				
33	Nhà làm việc Trạm Y tế xã Xuân Giang	1	120	2,259,015	1,204,281	120				
34	Nhà làm việc và nhà để nhà (03-ngôi) - TYT xã Đan Trường	1	375	143,000	47,619	375				
35	Nhà phòng khám điều trị ngoại trú - TTYT CS1	1	100	3,901,566	2,184,877	100				
36	Nhà sân và nhà cầu số 2.3 - TTYT CS1	1	500	927,308	408,015	500				
37	Nhà tang lễ - TTYT CS1	1	100	274,736	20,990	100				
38	Nhà vệ sinh - TYT xã Xuân Lĩnh	1	24	181,969	36,940	24				

Stt	Danh mục tài sản	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Hiện trạng sử dụng				Ghi chú
						Đang sử dụng đúng mục đích	Đang sử dụng không đúng mục đích	Bỏ trống/ không sử dụng	Hỏng, không sử dụng được	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
39	Trụ sở làm việc(DA.BTB) - TTYT CS2	1	385	6,515,627	3,779,064	385				
1.3	<i>Vật kiến trúc, công trình xây dựng khác</i>	10		6,229,402	4,110,480	10				
1	Cơ sở cấp phát thuốc Methadone	1		483,508	48,351	1				
2	Giàn mát Trạm y tế Xã Xuân Lĩnh	1		111,783	89,426	1				
3	Hàng rào xây gạch	1		114,132		1				
4	Mái che nhà để xe	1		43,190		1				
5	Nâng cấp khuôn viên Trung tâm Y tế huyện Nghi Xuân (Nhà bảo vệ + cổng, hàng rào, sân đường nội bộ, vịnh để xe, vỉa hè..)	1		3,567,798	3,211,018	1				
6	Nhà gara xe cho CBCNV - TTYT CS 1	1		172,131	103,279	1				
7	Nhà xe 2 bánh và mái che - TTYT CS1	1		80,763		1				
8	Trạm điện 35KW và TBA180KVA	1		502,226	100,445	1				
9	Tượng hải Thượng Lân Ông	1		37,950		1				
10	Tường rào, nhà xe, hạng mục phụ trợ Trạm y tế thị trấn Xuân An	1		1,115,922	557,961	1				
2	Xe ô tô	5		4,912,792	2,849,133	5				
2.1	<i>Xe ô tô phục vụ công tác các chức danh</i>									
2.2	<i>Xe ô tô phục vụ công tác chung</i>									
2.3	<i>Xe ô tô chuyên dùng</i>	5		4,912,792	2,849,133	5				
1	FORD 38M-0037	1		1,083,042		1				
2	FORD TRANSIT 38A - 00619	1		1,147,330	1,070,803	1				
3	FORD TRANSIT 38A - 01080	1		1,140,000	1,063,962	1				
4	HYUNDAI 38A - 04.19	1		1,071,820	714,368	1				
5	HYUNDAI 38N - 402	1		470,600		1				
2.4	<i>Xe ô tô phục vụ lễ tân nhà nước</i>									
3	Phương tiện vận tải khác (ngoài xe ô tô)	1		1,385,267		1				

Stt	Danh mục tài sản	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Hiện trạng sử dụng				Ghi chú
						Đang sử dụng đúng mục đích	Đang sử dụng không đúng mục đích	Bỏ trống/ không sử dụng	Hỏng, không sử dụng được	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1	Ô tô tải phục vụ chống dịch(DA:BTB)	1		1,385,267		1				
4	Máy móc, thiết bị	462		67,714,151	25,584,876	462				
4.1	Máy móc, thiết bị phục vụ chức danh	60		810,043	504,035	60				
1	Bộ máy tính để bàn (HĐ 1357 ngày 6/11/2025)	1		12,415	9,932	1				
2	Bộ máy tính để bàn (HĐ 1357 ngày 6/11/2025)	1		12,415	9,932	1				
3	Bộ máy tính để bàn (HĐ 1357 ngày 6/11/2025)	1		12,415	9,932	1				
4	Bộ máy tính để bàn (HĐ 1357 ngày 6/11/2025)	1		12,415	9,932	1				
5	Bộ máy tính để bàn (HĐ 1357 ngày 6/11/2025)	1		12,415	9,932	1				
6	Bộ máy tính để bàn (HĐ 1357 ngày 6/11/2025)	1		12,415	9,932	1				
7	Bộ máy tính để bàn (HĐ 1357 ngày 6/11/2025)	1		12,415	9,932	1				
8	Bộ máy tính để bàn (HĐ 1357 ngày 6/11/2025)	1		12,415	9,932	1				
9	Bộ máy tính để bàn Keno T2	1		11,915	7,149	1				
10	Bộ máy tính ram 16GB/3200 (HĐ1196-20/10/2025)	1		13,415	10,732	1				
11	Bộ máy tính ram 8GB/3200 (HĐ1196-20/10/2025)	1		12,415	9,932	1				
12	Điều hoà Casper 18000BTU (Hội trường lớn)	1		11,418	9,991	1				
13	Điều hoà Casper 18000BTU (Hội trường lớn)	1		11,418	9,991	1				
14	Điều hoà Casper 18000BTU (Hội trường lớn)	1		11,418	9,991	1				
15	Điều hoà Casper 18000BTU (Hội trường lớn)	1		11,418	9,991	1				
16	Điều hoà Casper 18000BTU (Hội trường lớn)	1		11,418	9,991	1				
17	Điều hoà Casper 18000BTU (Hội trường lớn)	1		11,418	9,991	1				
18	Điều hoà Casper 18000BTU (Hội trường lớn)	1		11,418	9,991	1				
19	Điều hoà Casper 18000BTU (Hội trường lớn)	1		11,418	9,991	1				
20	Điều hoà Casper 18000BTU (Hội trường nhỏ)	1		11,418	9,991	1				

Stt	Danh mục tài sản	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Hiện trạng sử dụng				Ghi chú
						Đang sử dụng đúng mục đích	Đang sử dụng không đúng mục đích	Bỏ trống/ không sử dụng	Hỏng, không sử dụng được	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
21	Điều hoà Casper 18000BTU (Hội trường nhỏ)	1		11,418	9,991	1				
22	Điều hoà Casper 18000BTU (P. điều trị cc)	1		11,418	9,991	1				
23	Điều hoà Casper 18000BTU (P. điều trị cc)	1		11,418	9,991	1				
24	Điều hoà Casper 18000BTU (P. điều trị cc)	1		11,418	9,991	1				
25	Điều hoà Casper 18000BTU (P. điều trị cc)	1		11,418	9,991	1				
26	Điều hoà Casper 18000BTU (P. điều trị cc)	1		11,418	9,991	1				
27	Điều hoà Casper 18000BTU (P. hành chính)	1		11,418	9,991	1				
28	Điều hoà Casper 18000BTU (P. hội tỉnh)	1		11,418	9,991	1				
29	Điều hoà Casper 18000BTU (P. hội tỉnh)	1		11,418	9,991	1				
30	Điều hoà Casper 18000BTU (P. nội soi 14)	1		11,418	9,991	1				
31	Điều hoà Casper 18000BTU (P. nội soi 14)	1		11,418	9,991	1				
32	Điều hoà Casper 18000BTU (P. Viện phí)	1		11,418	9,991	1				
33	Điều hoà Casper 18000BTU (Phòng Lưu)	1		11,418	9,991	1				
34	Điều hoà Casper 18000BTU (PK đa khoa 13)	1		11,418	9,991	1				
35	Điều hoà Casper 18000BTU (Tiếp đón)	1		11,418	9,991	1				
36	Điều hoà Casper 18000BTU (Tiểu phẫu)	1		11,418	9,991	1				
37	Điều hoà nhiệt độ Casper JC-09IU36 (HD 111 10/6/2025)	1		10,323	9,032	1				
38	Điều hoà nhiệt độ Casper JC-09IU36 (HD 111 10/6/2025)	1		10,323	9,032	1				
39	Điều hoà nhiệt độ Casper JC-09IU36 (HD 111 10/6/2025)	1		10,323	9,032	1				
40	Điều hòa Panasonic 1 chiều inverter CU/CS RU9AKH (HD 256 16/4/2025)	1		12,900	11,288	1				
41	Điều hòa Panasonic 1 chiều inverter CU/CS RU9AKH (HD 256 16/4/2025)	1		12,900	11,288	1				
42	Điều hòa Panasonic 1 chiều inverter CU/CS RU9AKH (HD 256 16/4/2025) p. trực lái xe	1		12,900	11,288	1				

Stt	Danh mục tài sản	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Hiện trạng sử dụng				Ghi chú
						Đang sử dụng đúng mục đích	Đang sử dụng không đúng mục đích	Bỏ trống/ không sử dụng	Hỏng, không sử dụng được	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
43	Điều hòa Panasonic 1 chiều inverter CU/CS RU9AKH (HD 256 16/4/2025) p.b.vê	1		12,900	11,288	1				
44	Điều hòa Panasonic YZ9AKH-8 2 chiều inverter (HD 256 16/4/2025)	1		14,900	13,038	1				
45	Điều hòa Panasonic YZ9AKH-8 2 chiều inverter (HD 256 16/4/2025)	1		14,900	13,038	1				
46	Máy photocopy Ricoh	1		36,890		1				
47	Máy Photocopy RiCol	1		35,000		1				
48	Máy quét HP Scanjet 3000S4	1		12,500	12,500	1				
49	máy tính xách tay acer(DA.BTB)	1		14,050		1				
50	MÁY TÍNH XÁCH TAY DELL	1		14,290		1				
51	Máy tính xách tay Dell	1		24,750		1				
52	MÁY TÍNH XÁCH TAY DELL core i5 4gh	1		15,820		1				
53	MÁY TÍNH XÁCH TAY DELL (ĐC Hiệp)	1		11,890		1				
54	Máy tính xách tay Dell N3511	1		13,800	2,760	1				
55	Máy tính xách tay Dell N3511	1		13,800	2,760	1				
56	Máy tính xách tay Dell Vostro 5590 (GD)	1		15,000		1				
57	Máy tính xách tay Dell Vostro 5590 (P.GĐ HIỆU)	1		15,000		1				
58	máy vi tính xách tay Acer (Chuyên cho Đ/C Tuấn)	1		14,050		1				
59	Tủ inox	1		12,320	9,856	1				
60	Tủ mát Sanaky VH 1209HP (HD2806 9/12/2025)	1		26,000	20,800	1				
4.2	<i>Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung</i>	104		8,053,409	2,097,855	104				
1	Bàn họp hội trường	1		15,000		1				
2	Bộ loa máy	1		15,790		1				
3	Bộ loa máy hội trường (loa, micro và phụ kiện)	1		86,700	69,360	1				

Stt	Danh mục tài sản	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Hiện trạng sử dụng				Ghi chú
						Đang sử dụng đúng mục đích	Đang sử dụng không đúng mục đích	Bỏ trống/ không sử dụng	Hỏng, không sử dụng được	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
4	Bộ máy tính để bàn (A Hưng)	1		10,800	4,320	1				
5	Bộ tăng âm, loa và microphone.	1		16,973		1				
6	Bơm 15 Hp tas 3 pha (HĐ 654 9/9/2025)	1		16,632	14,553	1				
7	HỆ THỐNG CAMERA DAHUA (Ipc-n HFW1120)	1		98,197		1				
8	Hệ thống camera giám sát KCL cũ (14 mắt Camera, 2 đầu ghi camera, 3 ổ cứng, 2 Smart TV 55inch	1		147,594		1				
9	HỆ THỐNG CAMERA LẮP CÁC KHOA	1		77,510		1				
10	Máy chiếu NEC NP - V 302XG	1		22,000		1				
11	Máy chủ Dell PowerEdge	1		118,740		1				
12	MÁY CHỦ IBM "LENOVO"	1		165,000		1				
13	Máy đo bụi (DA.BTB)	1		141,742		1				
14	Máy đo chỉ số khúc xạ (DA.BTB)	1		12,070		1				
15	Máy đo cường độ ánh sáng (DA.BTB)	1		18,338		1				
16	Máy đo độ ồn	1		76,717		1				
17	Máy đo độ rung	1		88,915		1				
18	Máy đo nhiệt độ và độ ẩm môi trường (DA.BTB)	1		29,566		1				
19	MÁY GIẶT HITACHI 240X 24KG	1		24,090		1				
20	máy giặt, vắt	1		1,372,000		1				
21	Máy hút dịch chạy điện	1		20,996	2,625	1				
22	Máy hút dịch chạy điện	1		20,996	2,625	1				
23	Máy hút dịch chạy điện	1		20,996	2,625	1				
24	Máy hút dịch chạy điện	1		20,996	2,625	1				
25	Máy in nhiệt Sony dùng cho hệ thống siêu âm UP-X898MD/phụ kiện kèm theo	1		24,500	4,900	1				

Stt	Danh mục tài sản	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Hiện trạng sử dụng				Chi chú
						Đang sử dụng đúng mục đích	Đang sử dụng không đúng mục đích	Bộ trống/ không sử dụng	Hỏng, không sử dụng được	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
26	Máy lọc nước Karofi BCN KT-KB50	1		18,684	7,474	1				
27	Máy lọc nước nóng lạnh	1		13,780		1				
28	Máy phân tích huyết học(XP-100)	1		235,610		1				
29	Máy phân tích nước tiểu	1		18,849		1				
30	Máy phát điện	1		39,268	4,909	1				
31	Máy phát điện 125 KA (Japan)	1		190,000		1				
32	Máy phát điện HK (DA.BTB)	1		82,990		1				
33	Máy sấy đồ vải	1		1,225,000		1				
34	Máy theo dõi bệnh nhân Spo2 (Máy đo nồng độ khí O2 loại để bàn)	1		16,000	6,000	1				
35	Máy tính để bàn	1		14,300		1				
36	Máy tính để bàn	1		14,872		1				
37	Máy tính để bàn	1		11,700		1				
38	Máy tính để bàn CMS X-Media XESD-866HTL	1		15,000		1				
39	Máy tính để bàn CMS X-Media XESD-866HTL(chưa xuất)	1		15,000		1				
40	Máy tính để bàn CMS X-Media XESD-866HTL(D/c D.Anh)	1		15,000		1				
41	Máy tính để bàn CMS X-Media XESD-866HTL(D/c Hiếu)	1		15,000		1				
42	Máy tính để bàn CMS X-Media XESD-866HTL(D/c Hùng)	1		15,000		1				
43	Máy tính để bàn CMS X-Media XESD-866HTL(D/c Nga)	1		15,000		1				
44	Máy tính để bàn CMS X-Media XESD-866HTL(D/c Nga)	1		15,000		1				
45	Máy tính để bàn CMS X-Media XESD-866HTL(D/c Thành)	1		15,000		1				

Stt	Danh mục tài sản	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Hiện trạng sử dụng				Ghi chú
						Đang sử dụng đúng mục đích	Đang sử dụng không đúng mục đích	Bỏ trống/ không sử dụng	Hỏng, không sử dụng được	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
46	Máy tính để bàn CMS X-Media XE5D-866HTL(D/c Xuân)	1		15,000		1				
47	Máy tính để bàn DELL	1		13,890	2,778	1				
48	Máy tính để bàn Dell Vostro 3020SFF (i3)	1		13,596	5,438	1				
49	Máy tính để bàn Dell Vostro 3020SFF (i3)	1		13,596	5,438	1				
50	Máy tính để bàn Dell Vostro 3020SFF (i3)	1		13,596	5,438	1				
51	Máy tính để bàn Dell Vostro 3020SFF (i3)	1		13,596	5,438	1				
52	Máy tính để bàn Dell Vostro 3020SFF (i3)	1		13,596	5,438	1				
53	Máy tính để bàn Dell Vostro 3020SFF (i3)	1		13,596	5,438	1				
54	Máy tính để bàn Dell Vostro 3020SFF (i3)	1		13,596	5,438	1				
55	Máy tính để bàn Dell Vostro 3020SFF (i3)	1		13,596	5,438	1				
56	Máy tính để bàn Dell Vostro 3020SFF (i3)	1		13,596	5,438	1				
57	Máy tính để bàn Dell Vostro 3020SFF (i3)	1		13,596	5,438	1				
58	Máy tính để bàn Dell Vostro 3020SFF (i3)	1		13,596	5,438	1				
59	Máy tính để bàn Dell Vostro 3020SFF (i3)	1		13,596	5,438	1				
60	Máy tính để bàn Dell Vostro 3020SFF (i3)	1		13,596	5,438	1				
61	Máy tính để bàn FPT	1		12,810		1				
62	Máy tính để bàn FPT	1		12,810		1				
63	Máy tính để bàn FPT ELEAD TK4400NA	1		12,810		1				
64	Máy tính để bàn FPT ELEAD TK 4400NA	1		12,810		1				
65	Máy tính để bàn FPT ELEADTK4400NA	1		12,810		1				
66	Máy tính FPT ELEAD TK 4400NA	1		12,810		1				
67	Máy vi tính	1		10,790		1				
68	Máy vi tính	1		11,037		1				
69	Máy vi tính	1		11,037		1				

Stt	Danh mục tài sản	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Hiện trạng sử dụng				Ghi chú
						Đang sử dụng đúng mục đích	Đang sử dụng không đúng mục đích	Bỏ trống/ không sử dụng	Hỏng, không sử dụng được	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
70	Máy vi tính (hà ss)	1		11,037		1				
71	Máy vi tính để bàn	1		16,500		1				
72	máy vi tính để bàn ASUS(DA.BTB)	1		11,900		1				
73	Máy vi tính để bàn Dell	1		11,900		1				
74	Máy vi tính để bàn FPT ELEAD TK4400NA	1		12,810		1				
75	MÁY VI TÍNH-DELL Inspiron (Máy chủ) 3847 -Corei7 16Gh	1		22,450		1				
76	Máy vi tính dự án VAHIP	1		26,242		1				
77	MVT để bàn CMS XE3B-866HTL	1		13,800		1				
78	MVT để bàn CMS XE3B-866HTL	1		13,800		1				
79	MVT để bàn CMS XE3B-866HTL	1		13,800		1				
80	MVT để bàn CMS XE3B-866HTL	1		13,800		1				
81	MVT để bàn CMSXE-3B-866HTL	1		13,800		1				
82	MVT để bàn CMSXE3B- 866HTL	1		13,800		1				
83	MVT để bàn CMSXE3B-866HTL	1		13,800		1				
84	MVT để bàn CMSXE3B-866HTL	1		13,800		1				
85	MVT để bàn CMSXE3B-866HTL	1		13,800		1				
86	MVT để bàn CMSXE3B-866HTL	1		13,800		1				
87	MVT để bàn CMSXE3B-866HTL	1		13,800		1				
88	MVT để bàn CMSXE3B-866HTL	1		13,800		1				
89	Nồi hấp tiết trùng loại nhỏ	1		23,995	2,999	1				
90	Nồi hấp tiết trùng loại nhỏ	1		23,995	2,999	1				
91	Nồi hấp tiết trùng loại nhỏ	1		23,995	2,999	1				
92	Nồi hấp tiết trùng loại nhỏ	1		23,995	2,999	1				

Stt	Danh mục tài sản	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Hiện trạng sử dụng				Ghi chú
						Đang sử dụng đúng mục đích	Đang sử dụng không đúng mục đích	Bỏ trống/ không sử dụng	Hỏng, không sử dụng được	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
93	Thang máy tải giường bệnh 5 điểm dừng NP-MR- 1350kg)-2S60-3/3	1		1,293,600	970,200	1				
94	Thang máy tải khách 5 điểm dừng NP-MR-P (1000kg)-2CO60-3/3	1		1,185,800	889,350	1				
95	Tivi led 42inh	1		11,200		1				
96	Tivi sam sung 65NU 7090	1		20,900		1				
97	Tủ lạnh bảo quản (Thuốc - kho Ngoại trú)	1		13,970	5,588	1				
98	Tủ lạnh sinh phẩm	1		14,137		1				
99	Tủ lạnh trữ máu 120 lít	1		92,612		1				
100	Tủ mát Sanaky VH 408KL (Hoá đơn 108 ngày 02/10/2025)	1		10,790	8,632	1				
101	Tủ sắt hộp mã kém 4 tầng (180x60x250 - dụng dụng cụ Khoa ngoại)	1		11,328	7,080	1				
102	Tủ sắt hộp mã kém 4 tầng (180x60x250 - dụng dụng cụ nhà mổ)	1		11,328	7,080	1				
103	Tủ sấy điện	1		19,495	2,437	1				
104	Usolion 2KvA santak	1		14,560		1				
4.3	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	298		58,850,699	22,982,985	298				
1	BÀN MÔ ĐA NĂNG	1		225,674		1				
2	Bàn mô đa năng điện thủy lực	1		259,000	138,133	1				
3	Bảo động đồ	1		15,653	4,696	1				
4	Bảo động đồ	1		15,653	4,696	1				
5	Bảo động đồ	1		15,653	4,696	1				
6	Bảo động đồ	1		15,653	4,696	1				
7	Bảo động đồ	1		15,653	4,696	1				
8	Bình bốc hơi khí gây mê (1177-9850-SEV)	1		99,600	74,700	1				
9	Bình phun tay(4,5kg)/IKINOX/STT10(DA.SMK) (Kho	1		12,496	4,165	1				

Stt	Danh mục tài sản	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Hiện trạng sử dụng				Chi chú
						Đang sử dụng đúng mục đích	Đang sử dụng không đúng mục đích	Bỏ trống/ không sử dụng	Hỏng, không sử dụng được	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
10	Bình phun tay(4,5kg)/KINOX/STT10(DA.SMK) (Kho Phương)	1		12,496	4,165	1				
11	Bộ điều khiển trung tâm (Hệ thống khí áp lực dương trong phòng mổ)	1		159,500	119,625	1				
12	Bộ dụng cụ đặt nội khí quản Xenon/Tmesco	1		20,308		1				
13	Bộ dụng cụ đặt nội khí quản Xenon/Tmesco	1		20,308		1				
14	Bộ dụng cụ phẫu thuật nội soi tiết niệu	1		640,000	106,667	1				
15	Bộ khám điều trị RHM + ghê + lấy cao răng siêu âm	1		295,760		1				
16	Bộ kính thị lực kèm theo gọng	1		14,981		1				
17	Bộ phẫu thuật nội soi u tiền liệt tuyến	1		488,200		1				
18	Bộ phẫu thuật sản khoa	1		173,900	28,983	1				
19	Bơm tiêm điện	1		24,800	13,227	1				
20	Bơm tiêm điện	1		24,800	13,227	1				
21	Bơm tiêm điện	1		24,800	13,227	1				
22	Bơm tiêm điện	1		24,800	13,227	1				
23	Bơm tiêm điện	1		24,800	13,227	1				
24	Bơm tiêm điện	1		24,800	13,227	1				
25	Bơm tiêm điện	1		24,800	13,227	1				
26	Bơm tiêm điện	1		24,800	13,227	1				
27	Bơm tiêm điện	1		24,800	13,227	1				
28	Bơm tiêm điện	1		24,800	13,227	1				
29	Bơm tiêm điện	1		24,800	13,227	1				
30	Bơm tiêm điện	1		24,800	13,227	1				
31	Bơm tiêm điện	1		24,800	13,227	1				
32	Bơm tiêm điện	1		24,800	13,227	1				

Stt	Danh mục tài sản	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Hiện trạng sử dụng				Ghi chú
						Đang sử dụng đúng mục đích	Đang sử dụng không đúng mục đích	Bỏ trống/ không sử dụng	Hỏng, không sử dụng được	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
33	Bơm tiêm điện	1		24,000	12,800	1				
34	Bơm tiêm điện	1		24,000	12,800	1				
35	Bơm tiêm điện (TE-SS730)	1		25,000	18,750	1				
36	Bơm tiêm điện (TE-SS730)	1		25,000	18,750	1				
37	Bơm tiêm điện tự động Top-5300	1		34,500	10,350	1				
38	Bơm tiêm điện tự động Top-5300	1		34,500	10,350	1				
39	Bồn rửa tay phẫu thuật 2 vòi	1		67,200	50,400	1				
40	Bồn rửa tay phẫu thuật 2 vòi	1		67,200	50,400	1				
41	Bồn tắm trẻ sơ sinh BIS 4-3(chất liệu Composite)	1		96,600	28,980	1				
42	Cảng cứu thương cao cấp dùng cho xe cứu thương (Khoa Sản)	1		14,700	2,450	1				
43	Đầu dò dùng cho máy siêu âm Affiniti (FOH6VB)	1		100,000	87,500	1				
44	Đầu dò siêu âm ổ bụng	1		195,000	32,500	1				
45	Đèn đọc phim X-Quang (Các trang thiết bị cần thiết trong phòng mổ)	1		16,500	12,375	1				
46	Đèn mổ treo tường(4 bóng)	1		124,487		1				
47	Đèn phẫu thuật treo trần 1 nhánh	1		189,790	101,221	1				
48	Đèn soi đáy mắt loại cầm tay	1		13,965		1				
49	Điều hòa không khí "LG "S18EN1/A 18000 BTU	1		14,500		1				
50	Điều hòa không khí "MITSHUBISHI" heveaSRK12 . CMP-5 12.000 BTU (TRỰC- 2 cái)	2		33,380		2				
51	Điều hòa không khí "MITSHUBISHI" SRK09CMP-5 9.000 BTU (TRỰC) 5 cái	5		64,800		5				
52	Điều hòa không khí âm trần "MEDIA "36.000 BTU (phòng khám)	1		46,105		1				

Stt	Danh mục tài sản	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Hiện trạng sử dụng				Ghi chú
						Đang sử dụng đúng mục đích	Đang sử dụng không đúng mục đích	Bỏ trống/ không sử dụng	Hỏng, không sử dụng được	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
53	Điều hòa không khí âm trần "MEDIA "36.000 BTU (phòng khám)	1		46,105		1				
54	Điều hòa không khí Electric 9000 (PKCO2)	1		13,851		1				
55	Điều hòa không khí Media 01 chiều 12000 (Khoa Dược - Kho VT)	1		12,195	1,524	1				
56	Điều hòa không khí Media 01 chiều 12000 (Khoa Dược - Khoa nội trú)	1		12,195	1,524	1				
57	Điều hòa không khí Media 01 chiều 12000 (Khoa Lây)	1		12,195	1,524	1				
58	Điều hòa không khí Media 01 chiều 12000 (Khoa Lây)	1		12,195	1,524	1				
59	Điều hòa không khí Media 01 chiều 12000 (Khoa Nhi CC - Phòng số 4)	1		12,195	1,524	1				
60	Điều hòa không khí Media 01 chiều 12000 (Khoa Nội)	1		12,195	1,524	1				
61	Điều hòa không khí Media 01 chiều 18000 (KHOA HC - Phòng Hồi trường)	1		16,605	2,076	1				
62	Điều hòa không khí Media 01 chiều 9000 (Khoa Lây)	1		10,195	1,274	1				
63	Điều hòa không khí Mitsu 9000 (DUOC NGOÀI TRÚ)	1		13,851		1				
64	Điều hòa không khí Mitsu 9000 (HC)	1		13,851		1				
65	Điều hòa không khí Mitsu 9000 (Phòng răng)	1		13,851		1				
66	Điều hòa không khí Mitsu 9000 (PK)	1		13,851		1				
67	Điều hòa không khí Mitsu 9000 (PN 1)	1		13,851		1				
68	Điều hòa không khí Mitsu 9000 (SẢN)	1		16,881		1				
69	Điều hòa không khí Pana 12000 (Nội - 2cái)	1		11,967		1				
70	Điều hòa không khí Pana 12000 (Nội - 2cái)	1		11,967		1				
71	Điều hòa không khí Pana 9000	1		10,817		1				
72	Điều hòa không khí Pana 9000	1		10,817		1				

Stt	Danh mục tài sản	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Hiện trạng sử dụng				Ghi chú
						Đang sử dụng đúng mục đích	Đang sử dụng không đúng mục đích	Bỏ trống/ không sử dụng	Hỏng, không sử dụng được	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
73	Điều hòa không khí Pana9000 (2 cái -PK)	1		10,817		1				
74	Điều hòa không khí Pana9000 (2 cái -PK)	1		10,817		1				
75	Điều hòa không khí Pana9000 (BS Hồng)	1		10,817		1				
76	Điều hòa không khí Pana9000 (hậu phẫu)	1		10,817		1				
77	Điều hòa không khí Pana9000 (Ngoại)	1		10,817		1				
79	Điều hòa không khí Pana9000 (Nhi -3 cái)	2		21,633		2				
78	Điều hòa không khí Pana9000 (Nhi -3 cái)	1		10,817		1				
80	Điều hòa không khí Pana9000 (Nội - 5 cái)	1		10,817		1				
81	Điều hòa không khí Pana9000 (Nội - 5 cái)	4		43,267		4				
82	Điều hòa không khí Pana9000 (PK 3CK)	1		10,817		1				
83	Điều hòa không khí MEDIA - 18000BTU 02 chiều (nhà mổ)	1		17,990	2,249	1				
84	Điều hòa không khí MEDIA - 18000BTU 02 chiều (nhà mổ)	1		17,990	2,249	1				
85	Điều hòa Media 9000BTU(ĐC Vui)	1		10,100	1,263	1				
86	Điều hòa Panasonic	1		19,970		1				
87	Điều hòa Panasonic (PK)	1		12,920		1				
88	Điều hòa Panasonic (XN)	1		12,920		1				
89	Điều hòa Panasonic 12000 (KB)	1		14,070		1				
90	Điều hòa Panasonic 12000BTU 01 chiều(Khoa Nhi)	1		13,000	1,625	1				
91	Điều hòa Panasonic 12000BTU 1 chiều	1		10,300		1				
92	Điều hòa Panasonic 12000BTU 1 chiều	1		10,300		1				
93	Điều hòa Panasonic 12000BTU 2 chiều (Hội trường)	1		13,800		1				
94	Điều hòa Panasonic 18.000 BTU	1		17,155		1				
95	Điều hòa Panasonic 9000 1 chiều(phòng a thời)	1		10,248		1				

Stt	Danh mục tài sản	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Hiện trạng sử dụng				Ghi chú
						Đang sử dụng đúng mục đích	Đang sử dụng không đúng mục đích	Bỏ trống/ không sử dụng	Hỏng, không sử dụng được	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
96	Điều hòa Panasonic 9000 1 chiều(phòng HC)	1		10,248		1				
97	Điều hòa Panasonic 9000 1 chiều(phòng HC)	1		10,248		1				
98	Điều hòa Panasonic 9000 1 chiều(phòng khoa)	1		10,248		1				
99	Điều hòa Panasonic 9000 1 chiều(phòng khoa)	1		10,248		1				
100	Điều hòa Panasonic 9000 1 chiều(phòng siêu âm tim)	1		10,248		1				
101	Điều hòa Panasonic 9000 1 chiều(phòng trưởng điều dưỡng)	1		10,248		1				
102	Điều hòa Panasonic 9000 1 chiều(phòng trưởng khoa)	1		10,248		1				
103	Điều hòa Panasonic 9000 1 chiều(phòng trưởng khoa)	1		10,248		1				
104	Điều hòa Panasonic 9000(XN)	1		12,920		1				
105	Đồng hồ đo lưu lượng nước thải	1		25,300		1				
106	Ham Foxep lượng cực	1		35,500		1				
107	Hammer nạo VA	1		798,000	133,000	1				
108	Hệ thống CT Scanner 32 lát cắt/ vòng quay (Revolution ACT)	1		7,050,000	6,168,750	1				
109	HỆ THỐNG ĐIỆN NAO ĐO KỸ THUẬT SỐ 16 KÊNH ki88(H)	1		99,960		1				
110	Hệ thống kéo dẫn cột sống lưng và cổ (4749)	1		286,000	250,250	1				
111	Hệ thống lọc nước RO (AA 1500)	1		1,186,000	1,037,750	1				
112	HỆ THỐNG NHẬN ANH X-QUANG KỸ THUẬT SỐ DR	1		745,000	397,333	1				
113	Hệ thống Nội soi dạ dày đại tràng ống mềm	1		1,593,188		1				
114	Hệ thống nội soi tiêu hoá	1		1,120,000	840,000	1				
115	Hệ thống nội soi tiêu hóa	1		1,000,000	166,667	1				
116	Hệ thống phẫu thuật mô nội soi tiêu hóa Stryker/Mỹ	1		1,778,494		1				

Stt	Danh mục tài sản	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Hiện trạng sử dụng				Ghi chú
						Đang sử dụng đúng mục đích	Đang sử dụng không đúng mục đích	Bỏ trống/ không sử dụng	Hỏng, không sử dụng được	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
117	Hệ thống thiết bị xử lý không khí AHU (Nhiệt độ, độ ẩm) (Hệ thống khí áp lực dương trong phòng mổ)	1		528,000	396,000	1				
118	Hệ xét nghiệm ELISA	1		267,196		1				
119	Kính hiển vi 2 mắt/PRIMOSTART(DA.SMK)	1		75,075	12,513	1				
120	Kính hiển vi 2 mắt/PRIMOSTART(DA.SMK)	1		75,075	12,513	1				
121	Kính hiển vi 2 mắt/PRIMOSTART(DA.SMK)	1		75,075	12,513	1				
122	Kính hiển vi phẫu thuật mắt	1		387,149		1				
123	Kính lúp soi nội (Khoa) DA.SMK	1		50,061	8,344	1				
124	Kính lúp soi nội (Khoa) DA.SMK	1		50,061	8,344	1				
125	Kính lúp soi nội (p.LAO) DA.SMK	1		50,061	8,344	1				
126	KIOSK lấy số và tra cứu thông tin	1		77,110	11,567	1				
127	Màn hình hiển thị cho máy siêu âm Affiniti 50 G (C6-2)	1		160,000	140,000	1				
128	Màng lọc HEPA G4 thu hồi gió (Hệ thống khí áp lực dương trong phòng mổ)	1		49,500	37,125	1				
129	Màng lọc HEPA H13 kèm hộp lọc (Hệ thống khí áp lực dương trong phòng mổ)	1		247,500	185,625	1				
130	Máy áp lạnh cổ tử cung	1		100,000	53,333	1				
131	Máy bơm CO2 phẫu thuật nội soi ổ bụng	1		204,800	153,600	1				
132	Máy cắt amidanl bằng Plasma (EC8001-01 (RF8000E))	1		595,000	520,625	1				
133	Máy cắt đốt cổ tử cung ĐC(DA.BTB)	1		110,946		1				
134	Máy điện phân	1		85,900	45,813	1				
135	Máy điện tim 3 cần ECG - 2150	1		49,800		1				
136	Máy điện tim 3 cần ECG - 2150	1		49,800		1				
137	Máy điện tim 3 cần ECG - 2150	1		49,800		1				

Stt	Danh mục tài sản	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Hiện trạng sử dụng				Chi chú
						Đang sử dụng đúng mục đích	Đang sử dụng không đúng mục đích	Bỏ trống/ không sử dụng	Hỏng, không sử dụng được	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
138	Máy điện tim 6 kênh	1		59,000	31,467	1				
139	Máy điện tim 6 kênh	1		59,000	31,467	1				
140	Máy điện xung	1		104,900	55,947	1				
141	MÁY ĐIỆN XUNG ĐIỀU TRỊ (K)	1		128,550		1				
142	Máy diệt khuẩn dụng cụ y tế (Tủ sấy tiệt trùng) ?KMD-100HM)DA.SMK)	1		558,098	93,016	1				
143	MÁY ĐIỀU HÒA " media' 9000	1		10,900		1				
144	Máy điều hòa 12000BTU	1		13,990		1				
145	Máy điều hòa Misu 9000BTU. (02 cái).	2		20,000	2,500	2				
146	Máy điều trị sóng ngắn	1		160,000	26,667	1				
147	MÁY ĐO CHỨC NĂNG HỒ HẤP	1		77,000		1				
148	Máy đo độ bão hòa oxy loại để bàn	1		40,530		1				
149	Máy đo độ bão hòa oxy loại để bàn	1		40,530		1				
150	MÁY ĐO KHỨC XẠ TỰ ĐỘNG	1		348,970		1				
151	Máy đo nhân áp cầm tay	1		276,000	46,000	1				
152	Máy Doppler tim thai(DA.BTB)(hà ss)	1		32,699		1				
153	MÁY ĐÓT ĐIỆN CỎ TỬ CUNG	1		110,946		1				
154	Máy gây mê giúp thở	1		1,048,000	786,000	1				
155	MÁY GÂY Mê KÈM THỜ DATEX Ohmeda	1		475,800		1				
156	Máy giặt công nghiệp (SP60) DA.SMK	1		489,620	81,603	1				
157	Máy hấp tiệt trùng đồ vải(Nồi hấp tiệt trùng)/CLM (DA.SMK)- 40L	1		507,052	84,509	1				
158	Máy hút dịch áp lực thấp	1		15,500	8,267	1				
159	Máy hút dịch áp lực thấp	1		15,500	8,267	1				
160	Máy hút dịch chạy điện	1		24,000	12,800	1				

Stt	Danh mục tài sản	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Hiện trạng sử dụng				Ghi chú
						Đang sử dụng đúng mục đích	Đang sử dụng không đúng mục đích	Bỏ trống/ không sử dụng	Hỏng, không sử dụng được	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
161	Máy hút dịch chạy điện	1		24,000	12,800	1				
162	Máy hút dịch chạy điện	1		24,000	12,800	1				
163	Máy hút điện áp lực cao - CD2800- SanKo	1		23,733		1				
164	Máy hút điện áp lực cao - CD2800- SanKo	1		23,733		1				
165	Máy hút điện áp lực thấp - Constan -SanKo	1		20,516		1				
166	Máy hút điện áp lực thấp - Constan -SanKo	1		20,516		1				
167	Máy hút khói khử mùi	1		23,000		1				
168	Máy huyết học tự động (33 thông số)?MEK-9100 (DA.SMK)	1		630,881	105,147	1				
169	MÁY KÉO GIÀN CỘT SỐNG + GIƯỜNG ĐIỀU TRỊ	1		574,614		1				
170	Máy khuấy từ/ISM 1(DA.SMK)	1		41,383	12,415	1				
171	Máy lắc/ Roller 10 (SA.SMK)	1		101,604	30,481	1				
172	Máy lạnh LG	1		13,090	6,545	1				
173	Máy li tâm máu (2015)	1		60,400		1				
174	Máy ly tâm	1		82,700	62,025	1				
175	Máy ly tâm Hematocrit	1		56,000	29,867	1				
176	Máy miễn dịch huỳnh quang Finecare	1		35,000	18,667	1				
177	Máy moitorr theo dõi bệnh nhân sản khoa	1		191,161		1				
178	Máy monito nihoakdan (Bổ sung đưa vào theo dõi 2019)	1		15,000	2,500	1				
179	Máy monito nihoakdan (Bổ sung đưa vào theo dõi 2019)	1		15,000	2,500	1				
180	Máy nội soi cổ tử cung	1		140,000	105,000	1				
181	Máy nội soi tai mũi họng	1		225,000	37,500	1				
182	Máy nội soi tai mũi họng	1		149,500	112,125	1				
183	Máy nội soi Vedeo Dạ dày	1		587,123		1				

Stt	Danh mục tài sản	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Hiện trạng sử dụng				Chí chú
						Đang sử dụng đúng mục đích	Đang sử dụng không đúng mục đích	Bỏ trống/ không sử dụng	Hỏng, không sử dụng được	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
184	Máy oxy dòng cao HFNC - HUMID-BH (Shenyang RMS Medical Tech CO.Ltd - TQ)	1		75,000	48,214	1				
185	MÁY PHÁ RUNG TẠO NHỊP TIM	1		174,890		1				
186	Máy phân tích điện giải tự động - Auto ISE 500	1		75,223	40,119	1				
187	Máy phân tích điện giải, điện cực chọn lọc Na, K+, Cl+(HONG)	1		196,284		1				
188	Máy phân tích đông máu tự động -Auto-S	1		400,000	213,333	1				
189	Máy phân tích huyết học tự động - Auto Star Diff 5	1		450,000	240,000	1				
190	MÁY PHÂN TÍCH NƯỚC TIỂU	1		70,000	37,333	1				
191	Máy phân tích nước tiểu - Urit-560	1		48,000	25,600	1				
192	Máy phân tích sinh hóa tự động - CS-400	1		800,000	426,667	1				
193	Máy phân tích sinh học bán tự động	1		94,244	28,273	1				
194	Máy phát số tự động(DA.BTB)	1		14,920	4,476	1				
195	Máy phun chống dịch ULV(11kg)/HC(DA.SMK) (Phuong)	1		62,623	20,874	1				
196	Máy phun chống dịch ULV(11kg)/HC(DA.SMK) (Phuong)	1		62,623	20,874	1				
197	Máy phun hoá chất 6L	1		39,050		1				
198	Máy phun hoá chất 6L	1		39,050		1				
199	Máy phun hoá chất 6L(DA.BTB)	1		39,050		1				
200	Máy phun hoá chất 6L(DA.BTB)	1		39,050		1				
201	Máy phun hoá chất 6L(DA.BTB)	1		39,050		1				
202	Máy phun hoá chất 6L(DA.BTB)	1		39,050		1				
203	Máy phun thuốc chống dịch	1		46,490		1				
204	Máy sắc thuốc đông y 24 ấm	1		48,000		1				
205	Máy sắc thuốc tự động loại 2 nồi(H)	1		114,000		1				

Stt	Danh mục tài sản	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Hiện trạng sử dụng				Ghi chú
						Đang sử dụng đúng mục đích	Đang sử dụng không đúng mục đích	Bỏ trống/ không sử dụng	Hỏng, không sử dụng được	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
206	Máy scan	1		13,990		1				
207	Máy Scan HP 3000S4	1		13,500	2,700	1				
208	Máy scan HP 3000S4	1		13,500	5,400	1				
209	Máy Scan HP 3000S4	1		13,500	5,400	1				
210	Máy siêu âm (tím)	1		2,834,873		1				
211	Máy siêu âm đen trắng 2 đầu dò + máy in + Xe đẩy HITACHI/ALOKA/Trung quốc	1		376,800		1				
212	Máy siêu âm điều trị	1		97,900	52,213	1				
213	Máy siêu âm điều trị	1		97,900	52,213	1				
214	MÁY SIÊU ÂM DOLLER MÀU 4 CHIỀU TOSHIBA	1		1,215,269		1				
215	MÁY SIÊU ÂM DOPPLER MÀU 4D	1		1,300,000	693,333	1				
216	Máy siêu âm DUS 6000	1		242,066	80,689	1				
217	Máy siêu âm màu xách tay DUS-6000	1		247,200	111,240	1				
218	Máy siêu âm màu xách tay DUS-6000	1		247,200	111,240	1				
219	Máy siêu âm màu xách tay DUS-6000	1		247,200	111,240	1				
220	Máy siêu âm xách tay đen trắng	1		167,000		1				
221	Máy siêu âm xách tay DUS 6000	1		242,066	80,689	1				
222	Máy siêu âm xách tay DUS6000	1		242,066	80,689	1				
223	Máy sinh hóa tự động/AU480 (DA.SMK)	1		731,291	121,882	1				
224	Máy soi cổ tử cung (ĐC)(DA.BTB)	1		283,719		1				
225	Máy tán sỏi Laser (Công suất >=100W) (SRM-H3B)	1		3,170,000	2,773,750	1				
226	Máy tán sỏi ngoài cơ thể (HD.ESWL-109)	1		650,000	568,750	1				
227	Máy tạo ô xy di động 5list/phút DevilBis	1		29,555		1				
228	MÁY TẠO VA NÉN Ô XY IRC2P02AW (CÓN MÁY TẠO)	1		309,045		1				

Stt	Danh mục tài sản	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Hiện trạng sử dụng				Ghi chú
						Đang sử dụng đúng mục đích	Đang sử dụng không đúng mục đích	Bỏ trống/ không sử dụng	Hỏng, không sử dụng được	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
229	Máy thận nhân tạo (4008S)	1		290,000	253,750	1				
230	Máy thận nhân tạo (4008S)	1		290,000	253,750	1				
231	Máy thận nhân tạo (4008S)	1		331,800	290,325	1				
232	Máy thận nhân tạo (4008S)	1		331,800	290,325	1				
233	Máy thận nhân tạo (4008S)	1		331,800	290,325	1				
234	Máy thận nhân tạo (4008S)	1		331,800	290,325	1				
235	Máy thận nhân tạo (4008S)	1		331,800	290,325	1				
236	Máy tháo lồng ruột	1		21,000	6,300	1				
237	Máy theo dõi bệnh nhân (SVM-7603)	1		94,000	70,500	1				
238	Máy theo dõi bệnh nhân (SVM-7603)	1		94,000	70,500	1				
239	Máy theo dõi bệnh nhân - PMS8000DUNI (Fazzini, Italia)	1		23,622	15,186	1				
240	Máy theo dõi BN > 5 thông số ,Nhật Bản Model BSM-3562(bao gồm giá đỡ)	1		156,500	65,730	1				
241	Máy theo dõi chức năng sống (Bổ sung TS)	1		11,000	1,833	1				
242	Máy theo dõi sản khoa	1		33,000	17,600	1				
243	Máy theo dõi sản khoa	1		33,000	17,600	1				
244	Máy thở Bipapavaps	1		55,000	9,167	1				
245	Máy thở cao cấp SAVina300 (Nhận năm 2021)	1		441,600	185,472	1				
246	Máy thở xâm nhập VFS-410	1		106,000	31,800	1				
247	Máy thở xâm nhập VFS-410	1		106,000	31,800	1				
248	Máy thở xâm nhập VFS-410 (BS 2022)	1		106,000	31,800	1				
249	Máy truyền dịch	1		35,000	18,667	1				
250	Máy truyền dịch	1		35,000	18,667	1				
251	Máy truyền dịch	1		35,000	18,667	1				

Stt	Danh mục tài sản	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Hiện trạng sử dụng				Ghi chú
						Đang sử dụng đúng mục đích	Đang sử dụng không đúng mục đích	Bỏ trống/ không sử dụng	Hỏng, không sử dụng được	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
252	Máy truyền dịch	1		35,000	18,667	1				
253	Máy truyền dịch	1		35,000	18,667	1				
254	Máy truyền dịch	1		35,000	18,667	1				
255	Máy xét nghiệm huyết học Abaccus 3CT	1		298,500		1				
256	Máy xét nghiệm huyết học tự động 19 thông số và 01 máy in(Máy xét nghiệm huyết học tự động 18 thông số)	1		320,000	53,333	1				
257	Máy xét nghiệm miễn dịch tự động	1		1,989,000	331,500	1				
258	Máy xét nghiệm phân tích sinh hóa tự động	1		561,500		1				
259	MÁY XÉT NGHIỆM SINH HOÁ TỰ ĐỘNG	1		469,100		1				
260	MÁY XÉT NGHIỆM SINH HOÁ TỰ ĐỘNG BT 1500	1		491,500		1				
261	Máy XQ nha khoa	1		82,000		1				
262	Máy XQ Shumazu (bổ sung)	1		739,200	123,200	1				
263	Monitor theo dõi bệnh nhân 5 thông số	1		63,000	33,600	1				
264	Monitor theo dõi bệnh nhân 5 thông số	1		63,000	33,600	1				
265	Monitor theo dõi bệnh nhân 5 thông số	1		63,000	33,600	1				
266	Monitor theo dõi bệnh nhân 5 thông số	1		63,000	33,600	1				
267	Monitor theo dõi bệnh nhân 5 thông số	1		63,000	33,600	1				
268	Monitor theo dõi bệnh nhân cấp cứu	1		149,250	24,875	1				
269	Monitor theo dõi bệnh nhân cấp cứu	1		149,250	24,875	1				
270	Monitor VITAPIA 7000K	1		148,600		1				
271	Monitor VITAPIA 7000K	1		148,600		1				
272	Monitor VITAPIA 7000K(hong)	1		148,600		1				
273	Nồi hấp	1		62,829		1				
274	Nồi hấp 81.6L(DA.BTB).	1		108,420		1				

Stt	Danh mục tài sản	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Hiện trạng sử dụng				Ghi chú
						Đang sử dụng đúng mục đích	Đang sử dụng không đúng mục đích	Bỏ trống/ không sử dụng	Hỏng, không sử dụng được	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
275	NỒI HẤP DỤNG CỤ(Nồi hấp ướ)	1		25,000		1				
276	Nồi hấp khử khuẩn Medda(NIHOPHAWA-AS200)	1		758,000		1				
277	Ôn áp lớn Lapo/ DRI-II, LIOA	1		76,095	12,682	1				
278	SINH HIỂN VI	1		98,000		1				
279	SINH HIỂN VI-KHÁM MẮT	1		257,676		1				
280	Thiết bị công hiệu RUIJE mã RG-EG3230 (Cân bằng tải hệ thống mang nhà 5 tầng)	1		14,500	9,063	1				
281	Thiết bị nấu Parafin	1		172,500	28,750	1				
282	THIẾT BỊ PHẪU THUẬT LASER CO2 JZ3-30PLCD	1		80,000		1				
283	THIẾT BỊ PHẪU THUẬT PLASMA	1		15,500		1				
284	Tủ đựng dụng cụ (Các trang thiết bị cần thiết trong phòng mổ)	1		30,800	23,100	1				
285	Tủ đựng hóa chất/1000LNCC-01 (DA.SMK)	1		30,632	9,190	1				
286	Tủ lạnh bảo quản mẫu/LRE120 (DA.SMK)	1		33,759	10,128	1				
287	Tủ sấy labech	1		56,192		1				
288	Xe nâng hạ 1 tay quay X1-0300	1		11,200	7,200	1				
5	Cây lâu năm, súc vật làm việc và/hoặc cho sản phẩm	1		431,023		1				
1	Cây xanh, cây cảnh	1		431,023		1				
6	Tài sản cố định đặc thù									
7	Tài sản cố định hữu hình khác	7		172,981	26,824	7				
1	Nồi hấp tiệt trùng loại	1		25,373	3,172	1				
2	Nồi hấp tiệt trùng loại nhỏ	1		25,373	3,172	1				
3	Tủ sấy tiệt trùng loại vừa	1		21,890	2,736	1				
4	Tủ sấy tiệt trùng loại vừa	1		21,890	2,736	1				

Stt	Danh mục tài sản	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Hiện trạng sử dụng				Ghi chú
						Đang sử dụng đúng mục đích	Đang sử dụng không đúng mục đích	Bỏ trống/ không sử dụng	Hỏng, không sử dụng được	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
5	Tủ sấy tiệt trùng loại vừa	1		21,890	2,736	1				
6	Tủ sấy tiệt trùng loại vừa	1		21,890	2,736	1				
7	Xe máy Honda Blade, Thùng đựng hàng, CP vận chuyển	1		34,675	9,536	1				
8	Tài sản cố định vô hình (ngoài giá trị quyền sử dụng đất)	5		151,709		5				
1	Phần mềm quản lý bệnh nhân tự đăng ký khám chữa bệnh	1		45,000		1				
2	Phần mềm quản lý hình ảnh	1		32,355		1				
3	Phần mềm quản lý Nhân sự	1		10,785		1				
4	Phần mềm quản xét nghiệm	1		21,570		1				
5	Trang Website thông tin bệnh viện	1		42,000		1				
TỔNG CỘNG		552	56,586	367,744,367	296,102,749	57,077				

Người lập báo cáo
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Minh Anh

Tiền Giang, ngày 31 tháng 12 năm 2025

Chủ trương đơn vị

(Ký, họ tên và đóng dấu)



Lê Việt Hùng

Bộ, tỉnh: Tỉnh Hà Tĩnh

Mẫu số 04c-CK/TSC

Cơ quan quản lý cấp trên: Sở Y tế Hà Tĩnh

Cơ quan, tổ chức, đơn vị chủ trì xử lý tài sản: Trung tâm y tế Tiên Điền

Mã đơn vị: 1130253

Loại hình đơn vị: Khối sự nghiệp

CÔNG KHAI TÌNH HÌNH XỬ LÝ TÀI SẢN CÔNG TẠI CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 501/QĐ-TTĐT ngày 31/12/2025 của Trung tâm Y tế Tiên Điền)

DVT cho: Số lượng là: Cái, khuôn viên; Diện tích là: m²; Nguyên giá/Giá trị còn lại/Số tiền/Chi phí là: Nghìn đồng

STT	Danh mục tài sản trong kỳ báo cáo được xử lý	Giá trị theo sổ sách kế toán			Hình thức xử lý theo Quyết định của cấp có thẩm quyền								Kết quả xử lý đến thời điểm báo cáo	Số tiền thu được từ xử lý tài sản (Nghìn đồng)	Chi phí xử lý tài sản (Nghìn đồng)	Ghi chú	
		Nguyên giá		Giá trị còn lại	Thu hồi	Điều chuyển	Bán	Thanh lý	Tiêu hủy	Xử lý trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại	Chuyển giao	Xử lý khác					
		Nguồn ngân sách	Nguồn khác														
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	
1	Trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp																
1.1	Đất																
1.2	Nhà																
1.3	Vật kiến trúc, công trình xây dựng khác																
2	Xe ô tô	470,600															
2.1	Xe ô tô phục vụ công tác các chức danh																
2.2	Xe ô tô phục vụ công tác chung																
2.3	Xe ô tô chuyên dùng	470,600															
1	HYUNDAI 38N - 402	470,600						1					Bán				
2.4	Xe ô tô phục vụ lễ tân nhà nước																
3	Phương tiện vận tải khác (ngoài xe ô tô)																
4	Máy móc, thiết bị	1,252,554															
4.1	Máy móc, thiết bị phục vụ chức danh	14,050															

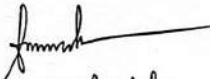
	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
1	Máy vi tính xách tay Acer (Chuyên cho Đ/C Tuấn)	14,050						1					Phá dỡ, hủy bỏ. Vật liệu, vật tư thu hồi từ p...			
4.2	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung	392,165														
1	Máy đo độ rung	88,915						1					Phá dỡ, hủy bỏ. Vật liệu, vật tư thu hồi từ p...			
2	Máy lọc nước nóng lạnh	13,780						1					Phá dỡ, hủy bỏ. Vật liệu, vật tư thu hồi từ p...			
3	Máy đo độ ồn	76,717						1					Phá dỡ, hủy bỏ. Vật liệu, vật tư thu hồi từ p...			
4	Máy vi tính	11,037						1					Phá dỡ, hủy bỏ. Vật liệu, vật tư thu hồi từ p...			
5	Máy đo bụi (DA.BTB)	141,742						1					Phá dỡ, hủy bỏ. Vật liệu, vật tư thu hồi từ p...			
6	Máy đo nhiệt độ và độ ẩm môi trường (DA.BTB)	29,566						1					Phá dỡ, hủy bỏ. Vật liệu, vật tư thu hồi từ p...			
7	Máy đo chỉ số khúc xạ (DA.BTB)	12,070						1					Phá dỡ, hủy bỏ. Vật liệu, vật tư thu hồi từ p...			
8	Máy đo cường độ ánh sáng (DA.BTB)	18,338						1					Phá dỡ, hủy bỏ. Vật liệu, vật tư thu hồi từ p...			
4.3	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	846,339														
1	Hệ xét nghiệm ELISA	267,196						1					Phá dỡ, hủy bỏ. Vật liệu, vật tư thu hồi từ p...			

	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
2	Nồi hấp 81.6L(DA.BTB)	108,420						1					Phá dỡ, hủy bỏ. Vật liệu, vật tư thu hồi từ p...			
3	Máy phun hoá chất 6L(DA.BTB)	39,050						1					Phá dỡ, hủy bỏ. Vật liệu, vật tư thu hồi từ p...			
4	Máy phun hoá chất 6L(DA.BTB)	39,050						1					Phá dỡ, hủy bỏ. Vật liệu, vật tư thu hồi từ p...			
5	Máy phun hoá chất 6L(DA.BTB)	39,050						1					Phá dỡ, hủy bỏ. Vật liệu, vật tư thu hồi từ p...			
6	Máy phun hoá chất 6L	39,050						1					Phá dỡ, hủy bỏ. Vật liệu, vật tư thu hồi từ p...			
7	Máy phun thuốc chống dịch	46,490						1					Phá dỡ, hủy bỏ. Vật liệu, vật tư thu hồi từ p...			
8	Máy phun hoá chất 6L(DA.BTB)	39,050						1					Phá dỡ, hủy bỏ. Vật liệu, vật tư thu hồi từ p...			
9	Máy Doppler tim thai(DA.BTB)(hà ss)	32,699						1					Phá dỡ, hủy bỏ. Vật liệu, vật tư thu hồi từ p...			
10	Máy phân tích điện giải, điện cực chọn lọc Na, K+, Cl-(HONG)	196,284						1					Phá dỡ, hủy bỏ. Vật liệu, vật tư thu hồi từ p...			
5	Cây lâu năm, súc vật làm việc và/hoặc cho sản phẩm															
6	Tài sản cố định đặc thù															
7	Tài sản cố định hữu hình khác															
8	Tài sản cố định vô hình (ngoài giá trị quyền sử dụng đất)	20,019														

	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
1	BOM TRUYỀN DỊCH - OTIMAT/Pháp	20,019						1					Phá dỡ, hủy bỏ. Vật liệu, vật tư thu hồi từ p...			
	Tổng cộng	1,743,173														

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên và đóng dấu)


Nguyễn Thị Minh Anh

Tên địa..., ngày 31. tháng 12 năm 2015.

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN

(Ký, họ tên và đóng dấu)


Lê Việt Hùng

STT	Tên tài sản	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Khai thác		Kinh doanh		Cho thuê		Liên doanh, liên kết		Số tiền thu được trong năm	Chi phí	Số tiền nộp ngân sách nhà nước	Số tiền giữ lại
						Diện tích	Hình thức	Diện tích	Hình thức	Diện tích	Hình thức	Diện tích	Hình thức				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
4.2	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung																
4.3	Máy móc, thiết bị chuyên dùng																
5	Cây lâu năm, súc vật làm việc và/hoặc cho sản phẩm																
6	Tài sản cố định đặc thù																
7	Tài sản cố định hữu hình khác																
8	Tài sản cố định vô hình (ngoài giá trị quyền sử dụng đất)																
Tổng cộng																	

Người lập báo cáo
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Minh Anh
Nguyễn Thị Minh Anh

Ngày 31. tháng 12. năm 2025.

